BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ OCB

(Áp dụng từ ngày 01/10/2024)

I. THẺ GHI NỢ 2
1. Thẻ ghi nợ đang phát hành 2
1.1. Khách hàng vãng lai 2
1.2. Khách hàng ưu tiên 3
1.3. KH thuộc doanh nghiệp/tổ chức tham gia gói chi lương/ hợp tác liên kết với OCB 4
1.4. KH là sinh viên tại các trường có ký kết chi lương/ hợp tác liên kết với OCB 5
1.5. Khách hàng là Cán bộ nhân viên OCB 6
2. Thẻ ghi nợ ngừng phát hành 7
2.1. Thẻ ghi nợ nội địa OCB Chuẩn/ Vàng (thẻ Từ) 7
2.2. Thẻ ghi nợ nội địa OCB - BHD 7
2.3. Thẻ ghi nợ quốc tế OCB Mastercard Chuẩn/ Vàng 7
2.4. Thẻ ghi nợ quốc tế OCB Jetstar Mastercard 7
II. THẺ TÍN DỤNG 8
1. Thẻ tín dụng đang phát hành 8
1.1. Thẻ tín dụng nội địa OCB Natural 8
1.2. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Lifestyle 9
1.3. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Platinum 10
1.4. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Doctor Mastercard Platinum 11
1.5. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Priority Banking 12
1.6. Thẻ tín dụng quốc tế đồng thương hiệu OCB Bamboo Airways Mastercard Platinum 13
1.7. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Installment Mastercard Platinum 14
1.8. Thẻ tín dụng quốc tế OCB JCB vàng 15
1.9. Thẻ tín dụng quốc tế OCB JCB Platinum 16
1.10. Thẻ tín dụng số OCB iGEN Mastercard Platinum (thẻ tín dụng phi vật lý) 17
2. Thẻ tín dụng ngưng phát hành 18
2.1. Thẻ tín dụng nội địa OCB Cashcard 18
2.2. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard chuẩn 19
2.3. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Vàng 20
2.4. Thẻ tín dụng quốc tế Passport Platinum Mastercard 21
2.5. Thẻ tín dụng quốc tế đồng thương hiệu OCB – Jetstar Mastercard 22
2.6. Thẻ tín dụng quốc tế OCB JCB Chuẩn 23
2.7. Thẻ tín dụng quốc tế đồng thương hiệu OCB – TTC HOSPITALITY (Travel Card) 24
III. THẺ TÍCH HỢP 25
1. Thẻ tích hợp đang phát hành 25
1.1. OCB Mastercard World 2in1 25
IV. PHÍ DỊCH VỤ TRẢ GÓP THẺ TÍN DỤNG 26
1. Hình thức đăng ký trả góp phí thu một lần **26**
2. Hình thức đăng ký trả góp phí thu hàng tháng **27**
V. HẠN MỨC GIAO DỊCH 28
1. Hạn mức giao dịch Thẻ ghi nợ 28
2. Hạn mức giao dịch Thẻ tín dụng 34
3. Hạn mức giao dịch Thẻ tích hợp 38

I. THẺ GHI NỢ

1. Thẻ ghi nợ đang phát hành

1.1. Khách hàng vãng lai

Stt	Hạng mục phí	OCB Natural Debit	OCB JCB Debit	OCB Passport Mastercard Debit
1.	**Phí thường niên**			
a.	Mức phí (VND/thẻ/năm)	60.000	100.000	200.000
b.	Phát hành theo phương thức điện tử OCB OMNI Thẻ phát hành theo phương thức điện tử OCB[1]			
	Thẻ ghi nợ đầu tiên phát hành[2]	▪ Năm đầu: Miễn phí ▪ Từ năm thứ 2: Thu phí	▪ Năm đầu: Miễn phí ▪ Từ năm thứ 2: Thu phí	▪ Năm đầu: Miễn phí ▪ Từ năm thứ 2: Thu phí
	Từ thẻ thứ 2 trở đi	Thu phí	Thu phí	Thu phí
c.	Thẻ phát hành qua kênh ĐVKD	Thu phí	Thu phí	Thu phí
2.	**Phí rút tiền mặt**			
a.	Tại ATM của OCB	1.100 VND/lần	Miễn phí	1.100 VND/lần
b.	Tại ATM khác OCB	▪ Trong nước: 3.300 VND/lần ▪ BC Card (Hàn Quốc): 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	▪ Trong nước: 7.900 VND/lần ▪ Nước ngoài: 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	▪ Trong nước: 20.000 VND/lần ▪ Nước ngoài: 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	-	▪ 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	▪ 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT
3.	**Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài**			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ[3]	-	2.95% số tiền giao dịch	
b.	Đồng giao dịch là VND	-	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND	
4.	**Phí cấp lại thẻ**	50.000 VND/lần/thẻ	100.000 VND/lần/thẻ	
5.	**Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ**	100.000 VND/lần		
6.	**Phí giao thẻ tận tay KH theo yêu cầu**			
a.	Thẻ phát hành theo phương thức điện tử OCB OMNI	30.000 VND/thẻ/lần		
b.	Thẻ phát hành qua kênh ĐVKD	Miễn phí		
7.	**Phí nhận tiền nhanh qua thẻ (Money Send)**	-		50.000 VND/lần
8.	**Phí thanh lý thẻ**	▪ Thẻ phát hành trước 20/09/2024: miễn phí ▪ Thẻ phát hành từ 20/09/2024 trở đi: ○ Thẻ đã thu PTN[4] : Miễn phí ○ Thẻ được miễn/ hoàn PTN: Mức thu bằng PTN		

[1] OCB OMNI (hay còn gọi là Ngân hàng điện tử OCB OMNI) là hệ thống các phương tiện điện tử được OCB sử dụng để giao dịch với Khách hàng, qua đó, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng cho Khách hàng thông qua internet.
[2] Thẻ ghi nợ đầu tiên phát hành là thẻ được mở tại thời điểm khách hàng không có thẻ ghi nợ còn hiệu lực nào tại OCB.
[3]: Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch.
[4]: PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ

1.2. Khách hàng ưu tiên

Stt	Hạng mục phí	OCB Passport Mastercard Debit	OCB JCB Debit	OCB Natural Debit
1.	**Phí thường niên**			
a.	Mức phí (VND/thẻ/năm)	200.000	100.000	60.000
b.	Phát hành theo phương thức điện tử OCB OMNI[5]			
	Thẻ ghi nợ đầu tiên phát hành[6]	Miễn phí	▪ Năm đầu: Miễn phí ▪ Từ năm thứ 2: Thu phí	▪ Năm đầu: Miễn phí ▪ Từ năm thứ 2: Thu phí
	Không phải là thẻ ghi nợ đầu tiên phát hành	Miễn phí	Thu phí	Thu phí
c.	Phát hành qua kênh ĐVKD	Miễn phí	Thu phí	Thu phí
2.	**Phí rút tiền mặt**			
a.	Tại ATM của OCB	Miễn phí	Miễn phí	1.100 VND/lần
b.	Tại ATM khác OCB	▪ Trong nước: Miễn phí ▪ Nước ngoài: 3% số tiền giao dịch; tối thiểu 60.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	▪ Trong nước: 7.900 VND/lần ▪ Nước ngoài: 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	▪ Trong nước: 3.300 VND/lần ▪ BC Card (Hàn Quốc): 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	▪ 3% số tiền giao dịch; tối thiểu 60.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	▪ 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	-
3.	**Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài**			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ[7]	-	2.95% số tiền giao dịch	
b.	Đồng giao dịch là VND	-	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND	
4.	**Phí cấp lại thẻ**	100.000 VND/lần/thẻ		50.000 VND/lần/thẻ
5.	**Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ**	100.000 VND/lần		
6.	**Phí giao thẻ tận tay KH theo yêu cầu**			
a.	Thẻ phát hành theo phương thức điện tử OCB OMNI	30.000 VND/thẻ/lần		
b.	Thẻ phát hành qua kênh ĐVKD	Miễn phí		
7.	**Phí nhận tiền nhanh qua thẻ (Money Send)**	50.000 VND/lần	-	-
8.	**Phí thanh lý thẻ**	▪ Thẻ phát hành trước 20/09/2024: miễn phí ▪ Thẻ phát hành từ 20/09/2024 trở đi: ○ Thẻ được miễn/ hoàn PTN: Mức thu bằng PTN ○ Thẻ đã thu PTN[8]: Miễn phí		

[5] OCB OMNI (hay còn gọi là Ngân hàng điện tử OCB OMNI) là hệ thống các phương tiện điện tử được OCB sử dụng để giao dịch với Khách hàng, qua đó, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng cho Khách hàng thông qua internet.

[6] Thẻ ghi nợ đầu tiên phát hành là thẻ được mở tại thời điểm khách hàng không có thẻ ghi nợ còn hiệu lực nào tại OCB.

[7]: Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch.

[8]: PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ

1.3. KH thuộc doanh nghiệp/tổ chức tham gia gói chi lương/ hợp tác liên kết với OCB

Stt	Hạng mục phí	OCB JCB Debit	OCB Passport Mastercard Debit	OCB Natural Debit
1.	**Phí thường niên**			
a.	Mức phí (VND/thẻ/năm)	100.000	200.000	**60.000**
b.	Thẻ phát hành theo phương thức điện tử OCB OMNI[9]	▪ Năm đầu: Miễn phí ▪ Từ năm thứ 2: Thu phí	▪ Năm đầu: Miễn phí ▪ Từ năm thứ 2: Thu phí	▪ Năm đầu: Miễn phí ▪ Từ năm thứ 2: Thu phí
c.	Thẻ phát hành qua kênh ĐVKD	▪ 02 năm đầu: Miễn phí ▪ Từ năm thứ 3: Thu phí	▪ Năm đầu: Miễn phí ▪ Từ năm thứ 2: Thu phí	▪ 02 năm đầu: Miễn phí ▪ Từ năm thứ 3: Thu phí
2.	**Phí rút tiền mặt**			
a.	Tại ATM của OCB	Miễn phí	1.100 VND/lần	Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	▪ Trong nước: Miễn phí ▪ Nước ngoài**:** 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	▪ Trong nước 20.000 VND/lần ▪ Nước ngoài**:** 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	▪ Trong nước: ○ Miễn phí 05 giao dịch đầu tiên/ tháng ○ Các giao dịch còn lại: 1.100 VND/lần ▪ BC Card (Hàn Quốc): 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	▪ 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	▪ 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	-
3.	**Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài**			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ[10]	- 2.95% số tiền giao dịch		-
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND		-
4.	**Phí cấp lại thẻ**	100.000 VND/lần/thẻ		50.000 VND/lần/thẻ
5.	**Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ**	100.000 VND/lần		
6.	**Phí giao thẻ tận tay KH theo yêu cầu**			
c.	Thẻ phát hành theo phương thức điện tử OCB OMNI	30.000 VND/thẻ/lần		
d.	Thẻ phát hành qua kênh ĐVKD	Miễn phí		
7.	**Phí nhận tiền nhanh qua thẻ (Money Send)**	-	50.000 VND/lần	-
8.	**Phí thanh lý thẻ**	▪ Thẻ phát hành trước 20/09/2024: miễn phí ▪ Thẻ phát hành từ 20/09/2024 trở đi: ○ Thẻ đã thu PTN[11] : Miễn phí ▪ Thẻ được miễn/ hoàn PTN: Mức thu bằng PTN		

[9] OCB OMNI (hay còn gọi là Ngân hàng điện tử OCB OMNI) là hệ thống các phương tiện điện tử được OCB sử dụng để giao dịch với Khách hàng, qua đó, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng cho Khách hàng thông qua internet.

[10]: Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch.

[11]: PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ

1.4. KH là sinh viên tại các trường có ký kết chi lương/ hợp tác liên kết với OCB

Stt	Hạng mục phí	OCB Natural Debit	OCB JCB Debit	OCB Passport Mastercard Debit
1.	**Phí thường niên**			
a.	Mức phí (VND/thẻ/năm)	60.000	100.000	200.000
b.	Phát hành theo phương thức điện tử OCB OMNI[12]			
	Thẻ ghi nợ đầu tiên phát hành[13]	Miễn phí	▪ Năm đầu: Miễn phí ▪ Từ năm thứ 2: Thu phí	▪ Năm đầu: Miễn phí ▪ Từ năm thứ 2: Thu phí
	Từ thẻ thứ 2 trở đi	Miễn phí	Thu phí	Thu phí
c.	Thẻ phát hành qua kênh ĐVKD	Miễn phí	Thu phí	Thu phí
2.	**Phí rút tiền mặt**			
a.	Tại ATM của OCB	Miễn phí	Miễn phí	1.100 VND/lần
b.	Tại ATM khác OCB	▪ Trong nước: ○ Miễn phí 3 giao dịch đầu tiên/ tháng ○ Các giao dịch còn lại: 1.100 VND/lần ▪ BC Card (Hàn Quốc): 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	▪ Trong nước: 7.900 VND/lần ▪ Nước ngoài: 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	▪ Trong nước: 20.000 VND/lần ▪ Nước ngoài: 3% số tiền giao dịch; tối thiểu 60.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	-	▪ 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	▪ 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT
3.	**Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài**			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ[14]	-	2.95% số tiền giao dịch	
b.	Đồng giao dịch là VND	-	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND	
4.	**Phí cấp lại thẻ**	50.000 VND/lần/thẻ	100.000 VND/lần/thẻ	
5.	**Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ**	100.000 VND/lần		
6.	**Phí giao thẻ tận tay KH theo yêu cầu**			
a.	Thẻ phát hành theo phương thức điện tử OCB OMNI	30.000 VND/thẻ/lần		
b.	Thẻ phát hành qua kênh ĐVKD	Miễn phí		
7.	**Phí nhận tiền nhanh qua thẻ (Money Send)**	-		50.000 VND/lần
8.	**Phí thanh lý thẻ**	▪ Thẻ phát hành trước 20/09/2024: miễn phí ▪ Thẻ phát hành từ 20/09/2024 trở đi: Thẻ đã thu PTN[15]: Miễn phí Thẻ được miễn/ hoàn PTN: Mức thu bằng PTN		

[12] OCB OMNI (hay còn gọi là Ngân hàng điện tử OCB OMNI) là hệ thống các phương tiện điện tử được OCB sử dụng để giao dịch với Khách hàng, qua đó, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng cho Khách hàng thông qua internet.
[13] Thẻ ghi nợ đầu tiên phát hành là thẻ được mở tại thời điểm khách hàng không có thẻ ghi nợ còn hiệu lực nào tại OCB.
[14]: Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch.
[15]: PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ

1.5. Khách hàng là Cán bộ nhân viên OCB

Stt	Hạng mục phí	OCB JCB Debit	OCB Passport Mastercard Debit	OCB Natural Debit
1.	**Phí thường niên**			
a.	Mức phí (VND/thẻ/năm)	100.000	200.000	60.000
b.	Phát hành theo phương thức điện tử OCB OMNI[16]	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Thẻ phát hành qua kênh ĐVKD	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
2.	**Phí rút tiền mặt**			
a.	Tại ATM của OCB	Miễn phí	1.100 VND/lần	Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	▪ Trong nước: Miễn phí ▪ Nước ngoài: 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	▪ Trong nước 20.000 VND/lần. ▪ Nước ngoài: 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	▪ Trong nước: Miễn phí ▪ BC Card (Hàn Quốc): 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	▪ 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	▪ 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	-
3.	**Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài**			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ[17]	- 2.95% số tiền giao dịch		-
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND		-
4.	**Phí cấp lại thẻ**	100.000 VND/lần/thẻ		50.000 VND/lần/thẻ
5.	**Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ**	100.000 VND/lần		
6.	**Phí giao thẻ tận tay KH theo yêu cầu**			
a.	Thẻ phát hành theo phương thức điện tử OCB OMNI	30.000 VND/thẻ/lần		
b.	Thẻ phát hành qua kênh ĐVKD	Miễn phí		
7.	**Phí nhận tiền nhanh qua thẻ (Money Send)**	-	50.000 VND/lần	-
8.	**Phí thanh lý thẻ**	Miễn phí		

[16] OCB OMNI (hay còn gọi là Ngân hàng điện tử OCB OMNI) là hệ thống các phương tiện điện tử được OCB sử dụng để giao dịch với Khách hàng, qua đó, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng cho Khách hàng thông qua internet.

[17]: Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch.

2. Thẻ ghi nợ ngừng phát hành

2.1. Thẻ ghi nợ nội địa OCB Chuẩn/ Vàng (thẻ Từ)

STT	Hạng mục phí	KH vãng lai	KH chi lương/ Công ty liên kết	KH Sinh viên liên kết	CBNV OCB
1.	**Phí thường niên** (VND/thẻ/năm)	60.000		Miễn phí	
2.	**Phí RTM**				
a.	Tại ATM của OCB	1.100 VND/lần	Miễn phí		
b.	Tại ATM khác OCB	3.300 VND/lần	Miễn phí		
3.	**Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ**	100.000 VND/lần			

2.2. Thẻ ghi nợ nội địa OCB - BHD

STT	Hạng mục phí	KH vãng lai	CBNV OCB
1.	**Phí thường niên** (VND/thẻ/năm)	60.000	Miễn phí
2.	**Phí cấp lại thẻ**	50.000 VND/thẻ/lần	
3.	**Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ**	100.000 VND/lần	

2.3. Thẻ ghi nợ quốc tế OCB Mastercard Chuẩn/ Vàng

STT	Hạng mục phí	KH vãng lai	KH chi lương/ Công ty liên kết	CBNV OCB
1.	**Phí thường niên** (VND/thẻ/năm)	100.000		Miễn phí
2.	**Phí rút tiền mặt**			
a.	Tại ATM OCB	1.100 VND/lần	Miễn phí	
b.	Tại ATM khác OCB	▪ 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT		
c.	Tại máy POS của ĐVCNT khác OCB			
3.	**Phí xử lý giao dịch ngoại tệ**			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ[18]	2.95% số tiền giao dịch		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND		
4.	**Phí xác nhận thông tin theo yêu cầu chủ thẻ**	100.000 VND/lần		
5.	**Phí nhận tiền nhanh qua thẻ (Money Send)**	50.000 VND/lần		

2.4. Thẻ ghi nợ quốc tế OCB Jetstar Mastercard

Stt	Loại phí	KH vãng lai	KH chi lương/ Công ty liên kết	CBNV OCB
1.	**Phí thường niên** (VND/thẻ/năm)	100.000		Miễn phí
2.	**Phí rút tiền mặt**			
a.	Tại ATM OCB	1.100 VND/lần		
b.	Tại ATM khác OCB	▪ 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT		
c.	Tại máy POS của ĐVCNT khác OCB			
3.	**Phí xử lý giao dịch ngoại tệ**			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ[18]	2.95% số tiền giao dịch		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND		
4.	**Phí xác nhận thông tin theo yêu cầu chủ thẻ**	100.000 VND/lần		
5.	**Phí nhận tiền nhanh qua thẻ (Money Send)**	Miễn phí		

[18]: Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch.

II. THẺ TÍN DỤNG

1. Thẻ tín dụng đang phát hành

1.1. Thẻ tín dụng nội địa OCB Natural

Stt	Loại phí	Mức phí	
		KH vãng lai	CBNV OCB
1.	**Phí thường niên**		
a.	Mức phí	200.000 VND/ thẻ/ năm	
b.	Ưu đãi	▪ Năm đầu: miễn phí ▪ Năm 2 trở đi: hoàn phí nếu tổng DSGD[19] đạt tối thiểu 30.000.000 VND	Miễn phí (bao gồm thẻ phụ)
2.	**Phí cấp lại thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ lần	
3.	**Phí rút tiền mặt**		
a.	Tại ATM OCB	Miễn phí	
b.	Tại ATM khác OCB	▪ Trong nước: Miễn phí ▪ Tại BC Card (Hàn Quốc): 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND/lần	
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	▪ 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 30.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	
4.	**Phí điều chỉnh giảm HMTD**	100.000 VND/ KH/ ngày	
5.	**Phí sử dụng vượt HTMD**	100.000 VND/thẻ/kỳ lập BTBGD	
6.	**Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu**	4% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND/kỳ lập BTBGD	
7.	**Lãi suất**		
a.	Trong hạn	33%/ năm	18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn	
8.	**Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài bằng VND**	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND/lần	
9.	**Phí xác nhận theo yêu cầu Chủ thẻ**	100.000 VND/ lần	
10.	**Phí thanh lý thẻ**	▪ PHT trước ngày 20/9/2024: ○ Phí thanh lý trong vòng 12 tháng kể từ ngày PHT: 100.000 VND ▪ PHT từ 20/9/2024 trở đi: ○ Thẻ đã thu PTN[20] : Miễn phí ○ Thẻ được miễn/ hoàn PTN: Mức thu bằng PTN	Miễn phí

[19] DSGD: DSGD chi tiêu tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

[20]: PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.2. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Lifestyle

Stt	Loại phí	Mức phí	
		KH vãng lai	CBNV OCB
1.	**Phí thường niên**		
a.	Mức phí	▪ Thẻ chính: 399.000 VND thẻ/ năm ▪ Thẻ phụ: 199.000 VND/ thẻ/ năm	
b.	Ưu đãi	▪ Năm đầu: thu phí ▪ Năm 2 trở đi: hoàn phí nếu tổng DSGD[21] đạt tối thiểu 30.000.000 VND	Miễn phí (bao gồm thẻ phụ)
2.	**Phí cấp lại thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ lần	
3.	**Phí rút tiền mặt**		
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần	Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	▪ 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB		
4.	**Phí điều chỉnh giảm HMTD**	100.000 VND/ KH/ ngày	
5.	**Phí sử dụng vượt HMTD thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD	
6.	**Phí quản lý HMTD**	▪ Thẻ chính: 399.000 VND/ lần ▪ Thẻ phụ: 199.000 VND/ lần	
7.	**Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu**	4% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND/kỳ lập BTBGD	
8.	**Lãi suất**		
a.	Trong hạn	33%/ năm	18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn	
9.	**Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài**		
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ[22]	2,95% số tiền giao dịch	
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND/lần	
10.	**Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ**	100.000 VND/ lần	
11.	**Phí nhận tiền nhanh (Money Send)**	50.000 VND/ lần	
12.	**Phí thanh lý thẻ**	▪ PHT trước ngày 20/9/2024: ○ Phí thanh lý trong vòng 12 tháng kể từ ngày PHT: 199.000 VND ▪ PHT từ 20/9/2024 trở đi: ○ Thẻ đã thu PTN[23] : Miễn phí ○ Thẻ được miễn/ hoàn PTN: Mức thu bằng PTN	Miễn phí

[21] DSGD: DSGD chi tiêu tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

[22]: Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch.

[23]: PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.3. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Platinum

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vãng lai	KHƯT[24]	CBNV OCB
1.	**Phí thường niên**			
a.	Mức phí	▪ Thẻ chính: 999.000 VND thẻ/ năm ▪ Thẻ phụ: 499.000 VND/ thẻ/ năm		
b.	Ưu đãi	▪ Năm đầu: thu phí ▪ Năm thứ 2 trở đi: hoàn phí nếu tổng DSGD[25] đạt tối thiểu 60.000.000 VND	▪ Hạng Silver/Gold: ○ Định danh từ nhóm 1 đến nhóm 5: Miễn phí ○ Định danh theo nhóm còn lại: - Năm đầu: miễn phí - Năm thứ 2 trở đi: hoàn phí nếu tổng DSGD[7] đạt tối thiểu 60.000.000 VND ▪ Hạng Diamond trở lên: Miễn phí	Miễn phí (bao gồm thẻ phụ)
2.	**Phí cấp lại thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ lần		
3.	**Phí rút tiền mặt**			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	▪ 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB			
4.	**Phí điều chỉnh giảm HMTD**	100.000 VND/ KH/ ngày		
5.	**Phí sử dụng vượt HMTD thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
6.	**Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu**	4% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND/ kỳ lập BTBGD		
7.	**Lãi suất**			
a.	Trong hạn	33%/ năm		18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
8.	**Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài**			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ[26]	2,95% số tiền giao dịch		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND/lần		
9.	**Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ**	100.000 VND/ lần		
10.	**Phí nhận tiền nhanh (Money Send)**	50.000 VND/ lần		
11.	**Phí thanh lý thẻ**	▪ PHT trước ngày 20/9/2024: ○ Phí thanh lý trong vòng 12 tháng kể từ ngày PHT: 499.000 VND ▪ PHT từ 20/9/2024 trở đi: ○ Thẻ đã thu PTN[27] : Miễn phí ○ Thẻ được miễn/ hoàn PTN: Mức thu bằng PTN		Miễn phí

[24] KHƯT: Tiêu chí xếp hạng KHƯT được quy định tại Điều 4, Chương II – Tiêu chí xếp hạng tại QĐ 1622.01/2023/QĐ – TGĐ ngày 27/12/2023 v/v Ban hành Quy định dịch vụ Ngân hàng ưu tiên hoặc các quyết định thay đổi bổ sung (nếu có).
[25] DSGD: DSGD chi tiêu tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN
[26]: Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch
[27]: PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.4. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Doctor Mastercard Platinum

Stt	Loại phí	Mức phí
1.	**Phí thường niên**	
a.	Mức phí	▪ Thẻ chính: 1.499.000 VND thẻ/ năm ▪ Thẻ phụ: 799.000 VND/ thẻ/ năm
b.	Ưu đãi	▪ Năm đầu: miễn phí ▪ Năm thứ 2 trở đi: hoàn phí nếu tổng DSGD[28] đạt tối thiểu 60.000.000 VND
2.	**Phí cấp lại thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ lần
3.	**Phí rút tiền mặt**	
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần
b.	Tại ATM khác OCB	▪ 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	
4.	**Phí điều chỉnh giảm HMTD**	100.000 VND/ KH/ ngày
5.	**Phí sử dụng vượt HMTD thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD
6.	**Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu**	4% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND/ kỳ lập BTBGD
7.	**Lãi suất**	
a.	Trong hạn	33%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn
8.	**Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài**	
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ[29]	2,95% số tiền giao dịch
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND/lần
9.	**Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ**	100.000 VND/ lần
10.	**Phí nhận tiền nhanh (Money Send)**	50.000 VND/ lần
11.	**Phí thanh lý thẻ**	▪ PHT trước ngày 20/9/2024: ○ Phí thanh lý trong vòng 12 tháng kể từ ngày PHT: 499.000 VND ▪ PHT từ 20/9/2024 trở đi: ○ Thẻ đã thu PTN[30] : Miễn phí ○ Thẻ được miễn/ hoàn PTN: Mức thu bằng PTN

[28] DSGD: DSGD chi tiêu tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

[29]: Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

[30]: PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.5. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Priority Banking

Stt	Loại phí	Mức phí	
		KHUT	CBNV OCB
1.	**Phí thường niên**		
a.	Mức phí	▪ Thẻ chính: 990.000 VND thẻ/ năm ▪ Thẻ phụ: 495.000 VND/ thẻ/ năm	
b.	Ưu đãi	Miễn phí (bao gồm thẻ phụ)	
2.	**Phí cấp lại thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ lần	
3.	**Phí rút tiền mặt**		
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần	
b.	Tại ATM khác OCB	▪ 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB		
4.	**Phí điều chỉnh giảm HMTD**	100.000 VND/ KH/ ngày	
5.	**Phí sử dụng vượt HMTD thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD	
6.	**Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu**	4% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND/ kỳ lập BTBGD	
7.	**Lãi suất**		
a.	Trong hạn	30%/ năm	18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn	
8.	**Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài**		
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ[31]	2,95% số tiền giao dịch	
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND/lần	
9.	**Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ**	100.000 VND/ lần	
10.	**Phí nhận tiền nhanh (Money Send)**	50.000 VND/ lần	
11.	**Phí thanh lý thẻ**	▪ PHT trước ngày 20/9/2024: ○ Phí thanh lý trong vòng 12 tháng kể từ ngày PHT: 499.000 VND ▪ PHT từ 20/9/2024 trở đi: ○ Thẻ đã thu PTN[32] : Miễn phí ○ Thẻ được miễn/ hoàn PTN: Mức thu bằng PTN	Miễn phí

[31]: hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

[32]: PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.6. Thẻ tín dụng quốc tế đồng thương hiệu OCB Bamboo Airways Mastercard Platinum

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vãng lai	CBNV BAV	CBNV OCB
1.	**Phí thường niên**			
a.	Mức phí	▪ Thẻ chính: 999.000 VND thẻ/ năm ▪ Thẻ phụ: 499.000 VND/ thẻ/ năm		
b.	Ưu đãi	▪ Năm đầu: thu phí ▪ Năm thứ 2 trở đi: hoàn phí nếu tổng DSGD[33] đạt tối thiểu 60.000.000 VND	Miễn phí (bao gồm thẻ phụ)	
2.	**Phí cấp lại thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ lần		
3.	**Phí rút tiền mặt**			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	▪ 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB			
4.	**Phí điều chỉnh giảm HMTD**	100.000 VND/ KH/ ngày		
5.	**Phí sử dụng vượt HMTD thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
6.	**Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu**	4% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND/ kỳ lập BTBGD		
7.	**Lãi suất**			
a.	Trong hạn	33%/ năm		18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
8.	**Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài**			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ[34]	2,95% số tiền giao dịch		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND/lần		
9.	**Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ**	100.000 VND/ lần		
10.	**Phí nhận tiền nhanh (Money Send)**	50.000 VND/ lần		
11.	**Phí thanh lý thẻ**	▪ PHT trước ngày 20/9/2024: ○ Phí thanh lý trong vòng 12 tháng kể từ ngày PHT: 499.000 VND ▪ PHT từ 20/9/2024 trở đi: ○ Thẻ đã thu PTN[35] : Miễn phí ○ Thẻ được miễn/ hoàn PTN: Mức thu bằng PTN		Miễn phí

[33] DSGD: DSGD chi tiêu tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

[34]: Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

[35]: PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.7. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Installment Mastercard Platinum

Stt	Loại phí	Mức phí	
		KH vãng lai	CBNV OCB
1.	**Phí thường niên**		
a.	Mức phí	▪ Thẻ chính: 999.000 VND thẻ/ năm ▪ Thẻ phụ: 499.000 VND/ thẻ/ năm	
b.	Ưu đãi	▪ Năm đầu: thu phí ▪ Năm thứ 2 trở đi: hoàn phí nếu tổng DSGD[36] đạt tối thiểu 60.000.000 VND	Miễn phí (bao gồm thẻ phụ)
2.	**Phí cấp lại thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ lần	
3.	**Phí rút tiền mặt**		
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần	2% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần
b.	Tại ATM khác OCB	▪ 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB		
4.	**Phí điều chỉnh giảm HMTD**	100.000 VND/ KH/ ngày	
5.	**Phí sử dụng vượt HMTD thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD	
6.	**Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu**	4% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND/ kỳ lập BTBGD	
7.	**Lãi suất**		
a.	Trong hạn	33%/ năm	18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn	
8.	**Phí chuyển đổi trả góp**	3,9%	
9.	**Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài**		
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ[37]	2,95% số tiền giao dịch	
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND/lần	
10.	**Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ**	100.000 VND/ lần	
11.	**Phí nhận tiền nhanh (Money Send)**	50.000 VND/ lần	
12.	**Phí thanh lý thẻ**	▪ PHT trước ngày 20/9/2024: ○ Phí thanh lý trong vòng 12 tháng kể từ ngày PHT:499.000 VND ▪ PHT từ 20/9/2024 trở đi: ○ Thẻ đã thu PTN[38] : Miễn phí ○ Thẻ được miễn/ hoàn PTN: Mức thu bằng PTN	Miễn phí

[36] DSGD: DSGD chi tiêu tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

[37]: Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

[38]: PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.8. Thẻ tín dụng quốc tế OCB JCB vàng

Stt	Loại phí	Mức phí	
		KH vãng lai	CBNV OCB
1.	**Phí thường niên**		
a.	Mức phí	▪ Thẻ chính: 399.000 VND thẻ/ năm ▪ Thẻ phụ: 199.000 VND/ thẻ/ năm	
b.	Ưu đãi	▪ Năm đầu: thu phí ▪ Năm 2 trở đi: Hoàn phí nếu tổng DSGD[39] đạt tối thiểu 30.000.000 VND	Miễn phí (bao gồm thẻ phụ)
2.	**Phí cấp lại thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ lần	
3.	**Phí rút tiền mặt**		
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần	Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	▪ 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB		
4.	**Phí điều chỉnh giảm HMTD**	100.000 VND/ KH/ ngày	
5.	**Phí sử dụng vượt HMTD thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD	
6.	**Phí quản lý HMTD**	▪ Thẻ chính: 399.000 VND/ lần ▪ Thẻ phụ: 199.000 VND/ lần	
7.	**Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu**	4% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND/ kỳ lập BTBGD	
8.	**Lãi suất**		
a.	Trong hạn	33%/ năm	18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn	
9.	**Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài**		
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ[40]	2,95% số tiền giao dịch	
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND/lần	
10.	**Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ**	100.000 VND/ lần	
11.	**Phí thanh lý thẻ**	▪ PHT trước ngày 20/9/2024: ○ Phí thanh lý trong vòng 12 tháng kể từ ngày PHT: 199.000 VND ▪ PHT từ 20/9/2024 trở đi: ○ Thẻ đã thu PTN[41]: Miễn phí ○ Thẻ được miễn/ hoàn PTN: Mức thu bằng PTN	Miễn phí

[39] DSGD: DSGD chi tiêu tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

[40]: Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

[41]: PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.9. Thẻ tín dụng quốc tế OCB JCB Platinum

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vãng lai	KHƯT[42]	CBNV OCB
1.	**Phí thường niên**			
a.	Mức phí	▪ Thẻ chính: 999.000 VND thẻ/ năm ▪ Thẻ phụ: 499.000 VND/ thẻ/ năm		
b.	Ưu đãi	▪ Năm đầu: thu phí ▪ Năm 2 trở đi: hoàn phí nếu tổng DSGD[43] đạt tối thiểu 60.000.000 VND	▪ Hạng Silver/Gold: o Định danh từ nhóm 1 đến nhóm 5: Miễn phí o Định danh theo các nhóm còn lại: - Năm đầu: miễn phí - Năm 2 trở đi: hoàn phí nếu tổng DSGD[25] đạt tối thiểu 60.000.000 VND ▪ Hạng Diamond trở lên: Miễn phí	Miễn phí (bao gồm thẻ phụ)
2.	**Phí cấp lại thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ lần		
3.	**Phí rút tiền mặt**			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	▪ 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB			
4.	**Phí điều chỉnh giảm HMTD**	100.000 VND/ KH/ ngày		
5.	**Phí sử dụng vượt HMTD thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
6.	**Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu**	4% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND/ kỳ lập BTBGD		
7.	**Lãi suất**			
a.	Trong hạn	33%/ năm		18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
8.	**Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài**			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ[44]	2,95% số tiền giao dịch		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND/lần		
9.	**Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ**	100.000 VND/ lần		
10.	**Phí thanh lý thẻ**	▪ PHT trước ngày 20/9/2024: o Phí thanh lý trong vòng 12 tháng kể từ ngày PHT: 499.000 VND ▪ PHT từ 20/9/2024 trở đi: o Thẻ đã thu PTN[45] : Miễn phí o Thẻ được miễn/ hoàn PTN: Mức thu bằng PTN		Miễn phí

[42] KHƯT: Tiêu chí xếp hạng KHƯT được quy định tại Điều 4, Chương II – Tiêu chí xếp hạng tại QĐ 1622.01/2023/QĐ – TGĐ ngày 27/12/2023 v/v Ban hành Quy định dịch vụ Ngân hàng ưu tiên hoặc các quyết định thay đổi bổ sung (nếu có).

[43] DSGD: DSGD chi tiêu tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

[44]: Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

[45]: PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.10. Thẻ tín dụng số OCB iGEN Mastercard Platinum (thẻ tín dụng phi vật lý)

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vãng lai	KHƯT[46]	CBNV OCB
1.	**Phí thường niên**			
a.	Mức phí	999.000 VND thẻ/ năm		
b.	Ưu đãi	▪ Năm đầu: miễn phí ▪ Năm 2 trở đi: hoàn phí nếu tổng DSGD[47] đạt tối thiểu 60.000.000 VND	▪ Hạng Silver/Gold: ○ Định danh từ nhóm 1 đến nhóm 5: Miễn phí ○ Định danh theo các nhóm còn lại: - Năm đầu: miễn phí - Năm 2 trở đi: hoàn phí nếu tổng DSGD[29] đạt tối thiểu 60.000.000 VND ▪ Hạng Diamond trở lên: Miễn phí	Miễn phí
2.	**Phí cấp lại thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ lần		
3.	**Phí rút tiền mặt**			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	▪ 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB			
4.	**Phí điều chỉnh giảm HMTD**	100.000 VND/ KH/ ngày		
5.	**Phí sử dụng vượt HMTD thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
6.	**Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu**	4% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND/lần		
7.	**Lãi suất**			
a.	Trong hạn	33%/ năm		18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
8.	**Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài**			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ[48]	2,95% số tiền giao dịch		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND/lần		
9.	**Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ**	100.000 VND/ lần		
10.	**Phí nhận tiền nhanh (Money Send)**	50.000 VND/ lần		
11.	**Phí thanh lý thẻ**	▪ PHT trước ngày 20/9/2024: ○ Phí thanh lý trong vòng 12 tháng kể từ ngày PHT: 499.000 VND ▪ PHT từ 20/9/2024 trở đi: ○ Thẻ đã thu PTN[49] : Miễn phí ○ Thẻ được miễn/ hoàn PTN: Mức thu bằng PTN		Miễn phí

[46] KHƯT: Tiêu chí xếp hạng KHƯT được quy định tại Điều 4, Chương II – Tiêu chí xếp hạng tại QĐ 1622.01/2023/QĐ – TGĐ ngày 27/12/2023 v/v Ban hành Quy định dịch vụ Ngân hàng ưu tiên hoặc các quyết định thay đổi bổ sung (nếu có).

[47] DSGD: DSGD chi tiêu tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

[48]: hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

[49]: PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

2. Thẻ tín dụng ngưng phát hành

2.1. Thẻ tín dụng nội địa OCB Cashcard

Stt	Loại phí	Mức phí	
		KH vãng lai	CBNV OCB
1.	**Phí thường niên**		
a.	Mức phí	100.000 VND/ thẻ/ năm	
b.	Ưu đãi	Hoàn phí nếu tổng DSGD[50] đạt tối thiểu 30.000.000 VND	
2.	**Phí rút tiền mặt**		
a.	Tại ATM OCB	Miễn phí	
b.	Tại ATM khác OCB	▪ Miễn phí ▪ Phụ phí: Theo quy định của Ngân hàng thanh toán	
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	▪ 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 30.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của Ngân hàng thanh toán	
3.	**Phí điều chỉnh giảm HMTD**	100.000 VND/ KH/ ngày	
4.	**Phí sử dụng vượt HTMD thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD	
5.	**Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu**	4% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND/kỳ lập BTBGD	
6.	**Lãi suất**		
a.	Trong hạn	33%/ năm	18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn	
7.	**Phí xác nhận theo yêu cầu Chủ thẻ**	100.000 VND/ lần	

[50] DSGD: DSGD chi tiêu tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

2.2. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard chuẩn

Stt	Loại phí	Mức phí	
		KH vãng lai	CBNV OCB
1.	**Phí thường niên**		
a.	Mức phí	▪ Thẻ chính: 299.000 VND thẻ/ năm ▪ Thẻ phụ: 149.000 VND/ thẻ/ năm	
b.	Ưu đãi	Hoàn phí nếu tổng DSGD[51] đạt tối thiểu 30.000.000 VND	
2.	**Phí rút tiền mặt**		
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần	Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	▪ 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB		
3.	**Phí điều chỉnh giảm HMTD**	100.000 VND/ KH/ ngày	
4.	**Phí sử dụng vượt HMTD thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD	
5.	**Phí quản lý HMTD**	▪ Thẻ chính: 299.000 VND/ lần ▪ Thẻ phụ: 149.000 VND/ lần	
6.	**Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu**	4% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND/lần	
7.	**Lãi suất**		
a.	Trong hạn	33%/ năm	18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn	
8.	**Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài**		
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ[52]	2,95% số tiền giao dịch	
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND/lần	
9.	**Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ**	100.000 VND/ lần	
10.	**Phí nhận tiền nhanh (Money Send)**	50.000 VND/ lần	

[51] DSGD: DSGD chi tiêu tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

[52]: Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

2.3. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Vàng

Stt	Loại phí	Mức phí	
		KH vãng lai	CBNV OCB
1.	**Phí thường niên**	Miễn phí	
2.	**Phí rút tiền mặt**		
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần	Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	▪ 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB		
3.	**Phí điều chỉnh giảm HMTD**	100.000 VND/ KH/ ngày	
4.	**Phí sử dụng vượt HMTD thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD	
5.	**Phí quản lý HMTD**	▪ Thẻ chính: 399.000 VND/ lần ▪ Thẻ phụ: 199.000 VND/ lần	
6.	**Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu**	4% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND/ kỳ lập BTBGD	
7.	**Lãi suất**		
a.	Trong hạn	33%/ năm	18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn	
8.	**Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài**		
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ[53]	2,95% số tiền giao dịch	
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND/lần	
9.	**Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ**	100.000 VND/ lần	
10.	**Phí nhận tiền nhanh (Money Send)**	50.000 VND/ lần	

[53]: Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

2.4. Thẻ tín dụng quốc tế Passport Platinum Mastercard

Stt	Loại phí	Mức phí	
		KH vãng lai	CBNV OCB
1.	**Phí thường niên**	Miễn phí	
2.	**Phí rút tiền mặt**		
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần	
b.	Tại ATM khác OCB	▪ 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB		
3.	**Phí điều chỉnh giảm HMTD**	100.000 VND/ KH/ ngày	
4.	**Phí sử dụng vượt HMTD thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD	
5.	**Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu**	4% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND/lần	
6.	**Lãi suất**		
a.	Trong hạn	33%/ năm	18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn	
7.	**Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài**		
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ[54]	2,95% số tiền giao dịch	
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND/lần	
8.	**Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ**	100.000 VND/ lần	
9.	**Phí nhận tiền nhanh (Money Send)**	50.000 VND/ lần	

[54]: Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

2.5. Thẻ tín dụng quốc tế đồng thương hiệu OCB – Jetstar Mastercard

Stt	Loại phí	Mức phí	
		KH vãng lai	CBNV OCB
1.	**Phí thường niên**		
a.	Mức phí	499.000 VND thẻ/ năm	
b.	Ưu đãi	Hoàn phí nếu tổng DSGD[29] đạt tối thiểu 60.000.000 VND	
2.	**Phí rút tiền mặt**		
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần	
b.	Tại ATM khác OCB	▪ 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	
c.	Phí rút tiền mặt tại POS của ĐVCNT khác OCB		
3.	**Phí điều chỉnh giảm HMTD**	100.000 VND/ KH/ ngày	
4.	**Phí sử dụng vượt HMTD thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD	
5.	**Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu**	4% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND/ kỳ lập BTBGD	
6.	**Lãi suất**		
a.	Trong hạn	33%/ năm	18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn	
7.	**Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài**		
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ[55]	2,95% số tiền giao dịch	
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND/lần	
8.	**Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ**	100.000 VND/ lần	
9.	**Phí nhận tiền nhanh (Money Send)**	50.000 VND/ lần	

.

[55]: Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

2.6. Thẻ tín dụng quốc tế OCB JCB Chuẩn

Stt	Loại phí	Mức phí	
		KH vãng lai	CBNV OCB
1.	**Phí thường niên**		
a.	Mức phí	▪ Thẻ chính: 299.000 VND thẻ/ năm ▪ Thẻ phụ: 149.000 VNĐ/ thẻ/ năm	
b.	Ưu đãi	Hoàn phí nếu tổng DSGD[56] đạt tối thiểu 30.000.000 VND	
2.	**Phí rút tiền mặt**		
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần	
b.	Tại ATM khác OCB	▪ 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB		
3.	**Phí điều chỉnh giảm HMTD**	100.000 VND/ KH/ ngày	
4.	**Phí sử dụng vượt HMTD thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD	
5.	**Phí quản lý HMTD**	▪ Thẻ chính: 299.000 VND/ lần ▪ Thẻ phụ: 149.000 VND/ lần	
6.	**Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu**	4% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND kỳ lập BTBGD	
7.	**Lãi suất**		
a.	Trong hạn	33%/ năm	18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn	
8.	**Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài**		
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ[57]	2,95% số tiền giao dịch	
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND/lần	
9.	**Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ**	100.000 VND/ lần	

[56] DSGD: DSGD chi tiêu tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

[57]: hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

2.7. Thẻ tín dụng quốc tế đồng thương hiệu OCB – TTC HOSPITALITY (Travel Card)

Stt	Loại phí	Mức phí	
		KH vãng lai	CBNV OCB
1.	**Phí thường niên**		
a.	Mức phí	▪ Thẻ chính: 300.000 VND thẻ/ năm	
b.	Ưu đãi	Hoàn phí nếu tổng DSGD[58] đạt tối thiểu 60.000.000 VND	
2.	**Phí rút tiền mặt**		
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần	
b.	Tại ATM khác OCB	▪ 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	
c.	Phí rút tiền mặt tại POS của ĐVCNT khác OCB		
3.	**Phí điều chỉnh giảm HMTD**	100.000 VND/ KH/ ngày	
4.	**Phí sử dụng vượt HMTD thẻ**	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD	
5.	**Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu**	4% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND/ kỳ lập BTBGD	
6.	**Lãi suất**		
a.	Trong hạn	33%/ năm	18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn	
7.	**Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài**		
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ[59]	2,95% số tiền giao dịch	
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND/lần	
8.	**Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ**	100.000 VND/ lần	
9.	**Phí nhận tiền nhanh (Money Send)**	50.000 VND/ lần	

[58] DSGD: DSGD chi tiêu tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

[59]: hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

III. THẺ TÍCH HỢP

1. Thẻ tích hợp đang phát hành

1.1. OCB Mastercard World 2in1

STT	Loại phí & Đối tượng KH	Mức Phí			
		Debit		Credit	
		KHUT	CBNV OCB	KHƯT[60]	CBNV OCB
1.	**Phí thường niên**				
a.	Mức phí (VND/thẻ/năm)	-		▪ Thẻ chính: 1.999.000 VND/thẻ/năm ▪ Thẻ phụ: 999.000 VND/thẻ/năm	
b.	Ưu đãi	Miễn phí		▪ Hạng Silver/Gold: ○ Tiêu chí định danh từ nhóm 1 – 5: Miễn phí ○ Tiêu chí còn lại: ＋ Năm đầu: miễn phí ＋ Năm thứ 2 trở đi: hoàn phí nếu tổng DSGD[61] đạt tối thiểu 100.000.000 VND ▪ Hạng Diamond trở lên: Miễn phí	Miễn phí (bao gồm thẻ phụ)
2.	**Phí cấp lại thẻ**	Miễn phí		200.000 VNĐ	
3.	**Phí rút tiền mặt**				
a.	Tại ATM OCB	Miễn phí		4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND	
b.	Tại ATM khác OCB	▪ Trong nước: Miễn phí ▪ Nước ngoài: 3% tối thiểu 60,000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT		▪ 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB				
4.	**Phí điều chỉnh giảm HMTD**	-		100.000 VNĐ/KH/Ngày	
5.	**Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu**	-	-	4% số tiền đề nghị thanh toán,tối thiểu 200.000 VND/ kỳ lập BTBGD	
6.	**Lãi suất**				
a.	Trong hạn	-	-	30%/năm	18%/năm
b.	Quá hạn	-	-	150% Lãi suất trong hạn	
7.	**Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài**				
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ[62]	1,3% số tiền giao dịch			
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND/lần			
8.	**Phí nhận tiền nhanh qua Moneysend**	50.000 VND / Lần			
9.	**Phí thanh lý thẻ**	Miễn phí		▪ Thẻ phát hành trước ngày 20/9/2024: ○ Phí thanh lý trong vòng 12 tháng kể từ ngày PHT: 999.000 VND/Thẻ ▪ Thẻ phát hành từ 20/9/2024 trở đi: ○ Thẻ đã thu PTN[63] : Miễn phí ○ Thẻ được miễn/ hoàn PTN: Mức thu bằng PTN	Miễn phí

[60] KHƯT: Tiêu chí xếp hạng KHƯT được quy định tại Điều 4, Chương II – Tiêu chí xếp hạng, QĐ 1622.01/2023/QĐ – TGĐ ngày 27/12/2023 v/v Ban hành Quy định dịch vụ Ngân hàng ưu tiên hoặc các quyết định thay đổi bổ sung (nếu có).

[61] DSGD: DSGD chi tiêu tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

[62]: hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

[63]: PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

IV. PHÍ DỊCH VỤ TRẢ GÓP THẺ TÍN DỤNG (không bao gồm sản phẩm thẻ OCB Installment Mastercard Platinum)

1. Hình thức đăng ký trả góp phí thu một lần (chỉ áp dụng với các kỳ hạn đăng ký là 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng và 12 tháng)

Stt	Loại phí		Mức phí			
			KHÁCH HÀNG		CBNV OCB	
			Debit	Credit	Debit	Credit
1.	**Trả góp trên giao dịch và trên dư nợ thẻ (*)**					
a.	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần tại thời điểm chuyển đổi trả góp)					
i).	Tại đại lý liên kết		-	Miễn phí	-	Miễn phí
ii).	Tại các kênh đăng ký khác đại lý liên kết	- Giao dịch thanh toán phí bảo hiểm Generali do OCB làm đại lý phân phối; và - Kênh đăng ký: Chi nhánh/ Phòng giao dịch và trung tâm dịch vụ khách hàng 24/7; - Áp dụng đến hết ngày 31/12/2024	-	Miễn phí Ghi chú: - Áp dụng đối với Hợp đồng bảo hiểm phát hành mới hoặc Hợp đồng bảo hiểm tái tục năm 2 Phí bảo hiểm được miễn phí chuyển đổi trả góp không bao gồm phí đầu tư thêm (Top-up/ Phí đóng thêm)	-	Miễn phí Ghi chú: - Áp dụng đối với Hợp đồng bảo hiểm phát hành mới hoặc Hợp đồng bảo hiểm tái tục năm 2 Phí bảo hiểm được miễn phí chuyển đổi trả góp không bao gồm phí đầu tư thêm (Top-up/ Phí đóng thêm)
		- Trường hợp còn lại	-	▪ 3 tháng: 4% ▪ 6 tháng: 5% ▪ 9 tháng: 6% ▪ 12 tháng: 7%	-	▪ 3 tháng: 3% ▪ 6 tháng: 4% ▪ 9 tháng: 5% ▪ 12 tháng: 5%
b.	Phí chấm dứt trả góp trước hạn		-	Miễn phí	-	Miễn phí

2. Hình thức đăng ký trả góp phí thu hàng tháng (áp dụng với các kỳ hạn đăng ký là 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng và 36 tháng)

2.1. Trả góp trên giao dịch

Stt	Loại phí	Mức phí			
		Debit		Credit	
		KHÁCH HÀNG	CBNV OCB	KHÁCH HÀNG	CBNV OCB
a.	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần tại thời điểm chuyển đổi trả góp)	-	-	1%	Miễn phí
b.	Phí quản lý giao dịch trả góp hàng tháng	-	-	0.9%/ tháng trên số tiền đăng ký trả góp	0.65%/ tháng trên số tiền đăng ký trả góp
c.	Phí chấm dứt trả góp trước hạn	-	-	3% trên dư nợ trả góp còn lại	Miễn phí

2.2. Trả góp trên dư nợ thẻ (*)

Stt	Loại phí	Mức phí			
		Debit		Credit	
		KHÁCH HÀNG	CBNV OCB	KHÁCH HÀNG	CBNV OCB
a.	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần tại thời điểm chuyển đổi trả góp)	-	-	0% – 1%	Miễn Phí
b.	Phí quản lý giao dịch trả góp hàng tháng	-	-	0,9% - 1,1%/ tháng trên dư nợ được chuyển đổi trả góp	0,65% - 1,1%/ tháng trên dư nợ được chuyển đổi trả góp
c.	Phí chấm dứt trả góp trước hạn	0% - 3% trên dư nợ trả góp còn lại			

(*) Đối tượng KH được áp dụng dịch vụ chuyển đổi trả góp trên dư nợ thẻ và phương thức thu phí tương ứng: Theo quy định của OCB trong từng thời kỳ. OCB sẽ thông báo đến Chủ thẻ về phương thức thu phí, mức phí áp dụng khi Chủ thẻ đăng ký trả góp.

V. HẠN MỨC GIAO DỊCH

1. Hạn mức giao dịch Thẻ ghi nợ

2.1. Hạn mức giao dịch Thẻ ghi nợ - áp dụng đối với KH từ 18 tuổi trở lên

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)				
					OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	Thẻ Ghi nợ nội địa BHD	JCB/ Mastercard Chuẩn	Mastercard Vàng/ Jetstar/ Passport
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán (Sale)	Trong nước		50	30	30	30	50
			Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)	50	-	-	30	50
				Khác	-	-	-	30	50
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		50	50	30	30	50
			Nước ngoài		-	-	-	30	50
		Thanh toán không yêu cầu xác thực chủ thẻ[64]			1	-	-	-	-
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		50	50	20	20	50
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	50	50	20	-	-
				Nước ngoài	-	-	-	-	-
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB			15	15	10	-	-

[64] Theo qui định của Napas và giao dịch Contacless: nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 1.000.000 VND thì k-hông yêu cầu phương thức xác thực chủ thẻ đối với giao dịch đó.

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)				
					OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	Thẻ Ghi nợ nội địa BHD	JCB/ Mastercard Chuẩn	Mastercard Vàng/ Jetstar/ Passport
		Rút tiền mặt	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước	-	-	-	10	20
				Nước ngoài	-	-	-	10	20
			Tại ATM OCB		10	10	5	5	10
			Tại ATM khác OCB	Trong nước	Tùy vào ngân hàng quản lý ATM				
				Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)	Tùy vào NH quản lý ATM	-	-	Tùy vào NH quản lý ATM
					Khác	-	-	-	Tùy vào NH quản lý ATM
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch			100	100	70	70	100
		Thanh toán (Sale)	Trong nước		100	100	70	70	100
			Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)	100	-	-	70	100
				Khác	-	-	-	70	100
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		100	100	70	70	100
			Nước ngoài		-	-	-	70	100
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		100	100	70	70	100
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	100	100	70	-	-
				Nước ngoài	-	-	-	-	-

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)				
					OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	Thẻ Ghi nợ nội địa BHD	JCB/ Mastercard Chuẩn	Mastercard Vàng/ Jetstar/ Passport
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB			100	100	50	-	-
		Rút tiền mặt	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước	-	-	-	30	50
				Nước ngoài	-	-	-	30	30
			Tại ATM OCB		100	100	30	30	50
			Tại ATM khác OCB	Trong nước	50	50	30	30	50
				Nước ngoài: BC Card (Hàn Quốc)	30	-	-	30	30
				Nước ngoài: Khác	-	-	-	30	30
3.	Số lần giao dịch tối đa/ ngày của mỗi loại giao dịch				30				
4.	Số lần giao dịch tối đa/ ngày của tất cả các loại hình giao dịch				30				

2.2. Hạn mức giao dịch Thẻ ghi nợ - áp dụng đối với KH dưới 18 tuổi

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)				
					OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	Thẻ Ghi nợ nội địa BHD	JCB/ Mastercard Chuẩn	Mastercard Vàng/ Jetstar/ Passport
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán (Sale)	Trong nước		30	30	30	30	30
			Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)	30	-	-	30	30
				Khác	-	-	-	30	30
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		30	30	30	30	30
			Nước ngoài		-	-	-	30	30
		Thanh toán không yêu cầu xác thực chủ thẻ[65]			1	-	-	-	-
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		30	30	20	20	30
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	30	30	20	-	-
				Nước ngoài	-	-	-	-	-
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB			15	15	10	-	-
				Trong nước	-	-	-	10	20

[65] Theo qui định của Napas và giao dịch Contacless: nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 1.000.000 VND thì k-hông yêu cầu phương thức xác thực chủ thẻ đối với giao dịch đó.

Stt	Loại hình giao dịch					Hạn mức (triệu VND)				
						OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	Thẻ Ghi nợ nội địa BHD	JCB/ Mastercard Chuẩn	Mastercard Vàng/ Jetstar/ Passport
		Rút tiền mặt[66]	Tại POS của ĐVCNT khác OCB		Nước ngoài	-	-	-	10	20
			Tại ATM OCB			10	10	5	5	10
			Tại ATM khác OCB	Trong nước		Tùy vào ngân hàng quản lý ATM				
				Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)	Tùy vào NH quản lý ATM	-	-	Tùy vào NH quản lý ATM	
					Khác	-	-	-	Tùy vào NH quản lý ATM	
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch				70	70	50	50	70
		Thanh toán (Sale)	Trong nước			70	70	50	50	70
			Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)		70	-	-	50	70
				Khác		-	-	-	50	70
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước			70	70	50	50	70
			Nước ngoài			-	-	-	50	70
		Giao dịch chuyển	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)			70	70	50	50	70

[66] Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt.

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)				
					OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	Thẻ Ghi nợ nội địa BHD	JCB/ Mastercard Chuẩn	Mastercard Vàng/ Jetstar/ Passport
		khoản nội bộ tại ATM	Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	70	70	50	-	-
				Nước ngoài	-	-	-	-	-
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB			70	70	30	-	-
		Rút tiền mặt[67]	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước	-	-	-	30	30
				Nước ngoài	-	-	-	30	30
			Tại ATM OCB		70	70	30	30	30
			Tại ATM khác OCB	Trong nước	30	30	30	30	30
				Nước ngoài: BC Card (Hàn Quốc)	30	-	-	30	30
				Nước ngoài: Khác	-	-	-	30	30
3.	Số lần giao dịch tối đa/ ngày của mỗi loại giao dịch				30				
	Số lần giao dịch tối đa/ ngày của tất cả các loại hình giao dịch				30				

[67] Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt.

2. Hạn mức giao dịch Thẻ tín dụng

2.1. Hạn mức giao dịch Thẻ tín dụng – áp dụng đối với KH từ 18 tuổi trở lên

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)						
					OCB Natural	Cashcard	Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum/ Jetstar/ Passport/ Priority/ TTC	Thẻ Installment	Thẻ iGen
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán (Sale)	Trong nước		50	-	100	200	300	300	300
			Nước ngoài	BC card	50	-	100	200	300	300	300
				Khác	-	-	100	200	300	300	300
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		50	-	100	200	300	300	300
			Nước ngoài		-	-	100	200	300	300	300
		Thanh toán không yêu cầu xác thực chủ thẻ[68]			1	-	-	-	-	-	-
		Rút tiền mặt	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước	200	-	30	30	50	50	-
				Nước ngoài	-	-	30	30	30	30	-
			Tại ATM OCB		10	5	10	10	20	20	-
			Tại ATM khác OCB	Trong nước	Tùy vào NH quản lý ATM		Tùy vào NH quản lý ATM				-
				Nước ngoài BC card	Tùy vào NH quản lý ATM	-	Tùy vào NH quản lý ATM				-
				Nước ngoài Khác	-	-	Tùy vào NH quản lý ATM				-
2.	Hạn mức giao dịch	Tổng hạn mức giao dịch			200	30	100	200	500	500	500
		Thanh toán (Sale)	Trong nước		50	-	100	200	500	500	500
			Nước ngoài	BC card	50	-	100	200	500	500	500

[68] Theo qui định của Napas và giao dịch Contacless: nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 1.000.000 VND thì không yêu cầu phương thức xác thực chủ thẻ đối với giao dịch đó.

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)						
					OCB Natural	Cashcard	Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum/ Jetstar/ Passport/ Priority/ TTC	Thẻ Installment	Thẻ iGen
	tối đa/ ngày			Khác	-	-	100	200	500	500	500
		Thanh toán trực tuyến (ecom)		Trong nước	50	-	100	200	500	500	500
				Nước ngoài	-	-	100	200	500	500	500
		Rút tiền mặt	Tổng hạn mức		200	30	30	50	100	100	-
			Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước	200	-	30	50	100	100	-
				Nước ngoài	-	-	30	30	30	30	-
			Tại ATM OCB		200	30	30	50	100	100	-
			Tại ATM khác OCB	Trong nước	200	30	30	50	100	100	-
				Nước ngoài	30	-	30	30	30	30	-
				Khác	-	-	30	30	30	30	-
3.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ngày/loại hình giao dịch				30						
4.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ngày/ tất cả loại hình giao dịch				30						
5.	Hạn mức rút tiền mặt tối đa				100% hạn mức tín dụng		80% hạn mức tín dụng				-

2.2. Hạn mức giao dịch Thẻ tín dụng – áp dụng đối với KH dưới 18 tuổi

Stt	Loại hình giao dịch					Hạn mức (triệu VND)						
						OCB Natural	Cashcard	Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum/ Jetstar/ Passport/ Priority/ TTC	Thẻ Installment	Thẻ iGen
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán (Sale)		Trong nước		30	-	70	100	100	100	100
				Nước ngoài	BC card	30	-	70	100	100	100	100
					Khác	-	-	70	100	100	100	100
		Thanh toán trực tuyến (ecom)		Trong nước		30	-	70	100	100	100	100
				Nước ngoài		-	-	70	100	100	100	100
		Thanh toán không yêu cầu xác thực chủ thẻ[69]				1	-	-	-	-	-	-
		Rút tiền mặt	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước		70	-	30	30	30	30	-
				Nước ngoài		-	-	30	30	30	30	-
			Tại ATM OCB			10	5	10	10	20	20	-
			Tại ATM khác OCB	Trong nước		Tùy vào NH quản lý ATM		Tùy vào NH quản lý ATM				-
				Nước ngoài	BC card	Tùy vào NH quản lý ATM	-	Tùy vào NH quản lý ATM				-
					Khác	-	-	Tùy vào NH quản lý ATM				-
2.		Tổng hạn mức giao dịch				100	30	70	100	300	300	300

[69] Theo qui định của Napas và giao dịch Contacless: nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 1.000.000 VND thì không yêu cầu phương thức xác thực chủ thẻ đối với giao dịch đó.

Stt	Loại hình giao dịch					Hạn mức (triệu VND)						
						OCB Natural	Cashcard	Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum/ Jetstar/ Passport/ Priority/ TTC	Thẻ Installment	Thẻ iGen
	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Thanh toán (Sale)	Trong nước			30	-	70	100	300	300	300
			Nước ngoài	BC card		30	-	70	100	300	300	300
				Khác		-	-	70	100	300	300	300
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước			30	-	70	100	300	300	300
			Nước ngoài			-	-	70	100	300	300	300
		Rút tiền mặt	Tổng hạn mức			100	30	30	30	70	70	-
			Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước		100	-	30	30	70	70	-
				Nước ngoài		-	-	30	30	30	30	-
			Tại ATM OCB			100	30	30	30	70	70	-
			Tại ATM khác OCB	Trong nước		100	30	30	30	70	70	-
				Nước ngoài	BC card	30	-	30	30	15	30	-
					Khác	-	-	30	30	15	30	-
3.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ngày/loại hình giao dịch					30						
4.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ngày/ tất cả loại hình giao dịch					30						
5.	Hạn mức rút tiền mặt tối đa					100% hạn mức tín dụng		80% hạn mức tín dụng				-

3. Hạn mức giao dịch Thẻ tích hợp

3.1. Hạn mức giao dịch thẻ tích hợp – áp dụng đối với KH từ 18 tuổi trở lên

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)	
					Thẻ ghi nợ	Thẻ tín dụng
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán (Sale)	Trong nước		100	500
			Nước ngoài		100	500
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		100	500
			Nước ngoài		100	500
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		100	-
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	-	-
				Nước ngoài	-	-
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB			-	-
		Rút tiền mặt	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước	100	100
				Nước ngoài	30	30
			Tại ATM OCB		20	20
			Tại ATM khác OCB	Trong nước	Tùy thuộc Ngân hàng quản lý ATM	Tùy thuộc Ngân hàng quản lý ATM
				Nước ngoài		
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch			200	500
		Thanh toán (Sale)	Trong nước		200	500
			Nước ngoài		200	500
			Trong nước		200	500

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)	
					Thẻ ghi nợ	Thẻ tín dụng
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Nước ngoài		200	500
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		200	-
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	-	-
				Nước ngoài	-	-
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB			-	-
		Rút tiền mặt	Tổng hạn mức		200	200
			Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước	200	200
				Nước ngoài	30	30
			Tại ATM OCB		200	200
			Tại ATM khác OCB	Trong nước	200	200
				Nước ngoài	30	30
3.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ ngày/ loại hình giao dịch				30	30
4.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ ngày/ tất cả loại hình giao dịch				30	30
5.	Hạn mức rút tiền mặt tối đa				Không quy định	80% Hạn mức tín dụng

3.2. Hạn mức giao dịch thẻ tích hợp – áp dụng đối với KH dưới 18 tuổi

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)	
					Thẻ ghi nợ	Thẻ tín dụng
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán (Sale)	Trong nước		70	300
			Nước ngoài		70	300
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		70	300
			Nước ngoài		70	300
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		70	-
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	-	-
				Nước ngoài	-	-
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB			-	-
		Rút tiền mặt[70]	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước	70	70
				Nước ngoài	30	30
			Tại ATM OCB		20	20
			Tại ATM khác OCB	Trong nước	Tùy thuộc Ngân hàng quản lý ATM	Tùy thuộc Ngân hàng quản lý ATM
				Nước ngoài		
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch			100	300
		Thanh toán (Sale)	Trong nước		100	300
			Nước ngoài		100	300
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		100	300
			Nước ngoài		100	300

[70] Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt.

Stt	Loại hình giao dịch			Hạn mức (triệu VND)	
				Thẻ ghi nợ	Thẻ tín dụng
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	100	-
			Ngoài hệ thống OCB – Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	-	-
			Ngoài hệ thống OCB – Nước ngoài	-	-
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB		-	-
		Rút tiền mặt[71]	Tổng hạn mức	100	100
			Tại POS của ĐVCNT khác OCB – Trong nước	100	100
			Tại POS của ĐVCNT khác OCB – Nước ngoài	30	30
			Tại ATM OCB	100	100
			Tại ATM khác OCB – Trong nước	100	100
			Tại ATM khác OCB – Nước ngoài	30	30
3.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ ngày/ loại hình giao dịch			30	30
4.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ ngày/ tất cả loại hình giao dịch			30	30
5.	Hạn mức rút tiền mặt tối đa			Không quy định	80% Hạn mức tín dụng

[71] Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt.